Hinxu Tanoshii

HỆ THỐNG NGỮ PHÁP N2
+ Theo cụm dễ học nhất, hay xuất hiện trong JLPT
+ Chi tiết, đầy đủ nhất
+ Kèm chú ý khi làm bài

CỤM 1: NGỮ PHÁP SƠ CẤP (2～4 câu)

- Trợ từ
  Chú ý:
  ＋Không được nhầm ý nghĩa sd của trợ từ thành từ tiếng Việt để dịch
  ＋ Không được thuận miệng, thói quen cần dịch đưa về nghĩa sd của trợ từ điền lên
  - は — Lôi trước nó ra làm chủ đề và đằng sau là đặc trưng của chủ đề đó
  - が — Phân cách chủ vị và nhấn mạnh đối tượng chủ ngữ, Vị ngữ có thể là: 1 động từ, một trạng thái, một sở thích,....
  - でも — Lôi ra làm ví dụ, gợi ý
  - も — Nhấn mạnh đối tượng(đối tượng chủ ngữ có vị ngữ lặp lại hoặc đối tượng chịu tác động của hành động
  - に — Mục đích, đối tượng(cho nhận, kết hợp, hướng tới,..), Nhấn mạnh nơi chốn, điểm thời gian
  - で — Phương tiện cách thức, Lý do, nối câu, nhấn mạnh hành động xảy ra tại nơi chốn
  - を — Đối tượng chịu tác động của tha động từ
  - には、とは、へと、への、。。 — Trợ từ mở rộng: trước chính sau phụ.
  - と — Và với, nội dung(trích dẫn), giả định
  - へ — Hướng di chuyển của hành động
  - から、まで、か、。。。
- Kính ngữ
  + Thuộc bảng kính ngữ đặc biệt
  + Xác định ai làm bằng ngữ cảnh hoặc trợ từ
  * は、が、も、 tên riêng--> người đó làm
  * ～さんに： Kính ngữ có cho nhận
  - 尊敬語 — Dùng để nói về hành động/ việc của phía đối phương
  - 謙譲語 — Dùng để nói về việc/hành động phía mình
  - 丁寧形 — Dùng chung trong trường hợp lịch sự
- Cho nhận
  +Để ý đến trợ từ xem sai cho ai nhận
  - ～さんが～てくれる — Người ta cho mình
  - ～さんに～てもらう — Mình nhận từ ai đó
  - 私は～てあげる — Mình cho ai đó cái gì
- Sai khiến, bị động,, bị động sai khiến
  +Để ý trợ từ và ngữ cảnh xem ai bắt ai, ai làm
  - ～さんに～られる — Bị/ Được ai đó ～
  - ～さんは～させる — Ai đó bắt/ cho phép～
  - ～さんに～させられる — Bị ai đó bắt～

CỤM 2: NGỮ PHÁP VĂN NÓI (2～4 câu) + Khi làm bài nhớ để ý xem ngữ cảnh câu thuộc tình huống nào ?

- Liên từ, phó từ trời sinh 1 cặp
  - どうせ～なら — Nếu mà đằng nào cũng～ Thì còn hơn
  - どうか～お願い・ように — Làm ơn
  - どうも～ようだ・そうだ — Hình như hơi hơi～
  - 。。。 Xem thêm ở bản phó từ
- Câu xin phép, nhờ vả
  - Xin phép cho mình làm:
    - ～させて＋ ください・くださいませんか・もらえませんか・いただけませんか・くれませんか、。。。
    - ～てもいいですか・いかがですか?
  - Nhờ ai đó làm
    - ～て＋ ください・くださいませんか・もらえませんか・いただけませんか・くれませんか、。。。
- Câu đưa đề xuất, ý kiến bản thân, gợi ý
  - Câu đề xuất, đưa ý kiến
    - それもあるかもしれません、 それもそうです、。。。 — Trước khi đưa ý kiến thì phải bày tỏ thái độ đồng ý trước
    - ～と思う
      ～てはどうですかと思う — Bày tỏ ý kiến đề xuất
  - Câu đưa gợi ý, xin gợi ý
    - ～たら・～ば～なら・～ては～ どうですか・いかがですか — Nếu mà ～ thì sao?
- Câu nói ước muốn
  - Ước muốn của mình
    - ～が欲しい・ たい — Tôi muốn～
    - ～さんに～て欲しい — Muốn ai đó làm～
    - ～といいな! — Ước muốn
    - ～ないものかな・ならないかな — Ước gì～
  - Ước muốn người khác — ～さんが～たがる — Ai đó muốn～
- Câu nói ý định
  - ～つもりだ — Dự định đã có trước
    - ～たつもりだったが: Cứ ngỡ là～ nhưng không phải vậy
  - ～（よう）とする・（よう）と思う・（よう）と決める — Dự đinh ngay lúc nói
- ～ようとする＆～ようになる＆～ようにする
  - ～ようとする — Định làm～
  - ～ようになる — Trở lên～
  - ～ようにする — Cố gắng～
- ～みたい＆～らしい＆～ような＆～がち＆っぽい
  - ～みたい — Giống như, hình như dùng để nói ví von
  - ～らしい — Hình như, Giống như đúng bản chất
  - ～ような — Giống như dùng để lấy ví dụ
  - ～がち — Thường xuyên～
  - ぎみ — Hơi hơi～
  - っぽい — Cứ như là (chỉ cảm giác lúc nói)
- ～っけ＆って
  - ～っけ — Tự xác nhận lại
  - ～って — Nghe nói, truyền văn

CỤM 3: NGỮ PHÁP THEO CỤM phần 1 (2～3 câu)

- こと
  - ～こと — Mệnh lệnh, phải ～
  - ～ことだ — Lời khuyên nhẹ nhàng,, nên～
  - ～ことにする — Tự mình quyết định gì đó, Cứ xem như là～
  - ～ことになる — Được quy định
  - ～ことがない — Không cần việc～
  - ～ないことはない — Không phải là không～
  - ～ということだ — Định nghĩa, nghe nói là～
  - ～ことだから — Chính là vì～ có lẽ(phán đoán～)
  - ～ことなく — Làm V2 mà Không V1
  - ～ことに＝ことか — Thật là biết bao
  - ～ことから — Vì/ từ cái việc～ （ Chuyên dùng cho đặt tên)
  - ～ないことには～ない — Nếu không～ thì không～
- もの
  - ～ものだ=もん — Vì ～ (Chuyên dùng cho trẻ con và cãi lý do)
  - ～ものか ＝絶対に～ない — Tuyệt đối không
  - ～可能形＋ものなら — Nếu một ước muốn khó có thật xảy ra thì cũng muốn
  - ～というものだ — Là
  - ～ものの＝～のに — Nhưng mà
  - ～ないものか・だろう — Ước gì
- 上
  - ～上に — Thêm vào～
  - ～上で — Sau khi～（sau đó lấy đó làm điều kiện để làm đằng sau)
  - ～上は＝以上は＝からには — Một khi đã thì phải làm
  - じょうでは・上では — Trên mặt, trên phương diện
- とても
  Cụm ngữ pháp thể hiện mức độ rất～
  - ～てたまらない
  - ～てならない
  - ～て仕方ない＝てしょうがない＝てしようがない
- わけ
  - ～わけだ＝はずだ — Chắc chắn
  - ～わけではない — Không hẳn là, không chắc là, không có nghĩa là
  - ～わけがない＝はずがない — Chắc chắn ko
  - ～訳にはいかない — Vì có lý do nên không thể
  - ～ない訳にはいかない＝ないといけない — Phải làm～
- 限り
  - 限り — Trong giới hạn, phạm vi
  - に限る
    - Giới hạn, chỉ～
    - Là nhất～
  - に限らず — Không giới hạn
  - に限って
    - Chỉ cái lúc thì lại～
    - Thể hiện sự tin tưởng nếu là người đó sẽ không làm V
- 次第
  - ～次第に ＝だんだん — Dần dần
  - ～ vます＋ 次第 — Ngay sau khi thì lập tức
  - ～次第だ・で＝によって — Tùy theo, tùy vào

Cụm 3 NGỮ PHÁP THEO CỤM Phần 2 (2～3 câu)

- Cụm ngữ pháp liên quan thời gian
  - Trước khi
    - ～前に
    - ～に先立って
  - Khi
    - ～時に
    - ～際に＝に際して — Khi sd trong trường hợp lịch sự, đặc biệt
    - ～にあたって — Khi～phía sau là sự chuẩn bị cho khi đó
  - Trong khi
    - ～うちに — Trong lúc tranh thủ
    - ～間・間に — Hai hành động song song
    - ～最中 — Hai hành động cắt nhau ảnh hưởng nhau
    - ～か～ないかのうちに — Trong llúc hành động trước chưa kết thúc hẳn thì hành động sau đã xảy ra
  - Sau khi
    - ～てから
    - ～た後で
    - ～たところ — Sau khi thì nhận được gì đó
    - ～たあげく — Sau một hồi thì rốt cuộc ～
    - ～た末に — Sau khi ～cuối cùng quyết định, làm
    - ～たとたん — Sau khi thì ～ giật mình, hú hồn
    - ～たきり＝てから－－＞ない — Sau khi thì suốt ko V
    - ～て以来 — Sau khi thì suốt trạng thái đó
    - ～ます＋次第 — Sau khi thì ngay lập tức
    - ～上で — Sau khi thì lấy đó làm điều kiện
- Cụm chỉ lý do
  - ～から・～ので
  - ～で
  - ～せいで — Dùng cho đổ lỗi
  - ～おかげで — Dùng để cảm ơn, nhờ vào～
  - ～ことから — Dùng để đặt tên
  - ～ものだ — Dùng để trẻ con 言い訳
  - ～ことだから — Vì hiểu rõ về người đó nên đưa ra phán đoán～
  - ～につき
    - Vì ～ Dùng trong thông báo, biển báo
    - Tỷ lệ
  - ～だけに — Vì ～ đằng sau là điều tự nhiên, hiển nhiên
  - ～だけあって — Quả là～ đằng sau là một sự thật tốt
  - ～ばかりに — Chỉ vì nên đã
  - ～あまりに — Vì quá～ nên đã
- ところ
  - ～さっき～たところだ — Vừa mới Làm ～
  - ～今ちょうど～てるところだ — Bây giờ đang làm
  - ～今から～るところだ — Bây giờ sẽ làm
  - ～たところ、 — Sau khi thì nhận được gì đó
  - ～ところだった — Suýt nữa thì～
  - ～どころか — Đừng có nói đến～ mà thậm chí còn tệ hơn
  - ～どころではない — Không phải là chỗ/là lúc～
  - ～ところで・に・を — Đúng lúc～
- ばかり
  - ～たばかりだ — Vừa mới làm(cảm giác như mới làm)
  - ～てばかり — Toàn là～
  - ～ばかりでなく＝ばかりか — Không chỉ mà còn
  - ～るばかりだ — Có khuynh hướng～＝一方だ
  - ～ばかりに — Chỉ vì mà đã
- Cụm ngữ pháp chỉ thay đổi, kéo theo
  - ～に連れて — Cùng với/ dẫn theo
  - ～と共に — Cùng với～ hay dùng cho cùng với ai đó
  - ～にしたがって — Cùng với thay đổi này thì kéo theo thay đổi khác
  - ～に伴って — Cùng với thay đổi này thì kéo theo thay đổi khác
- Ngữ pháp phải làm
  - ～ずにはいられない — Không làm chịu không được nên tự nhiên phải làm
  - ～ざるを得ない — Miễn cưỡng làm, phải làm
  - ～てからでないと — Nếu không làm thì sẽ không～
- Ngữ pháp liệt kê
  - ～だの～だの
  - ～やら～やら
  - ～ては～ては — Liệt kê hành động cứ rồi lại～、 cứ rồi lại
  - ～というか～というか — Nói là này hay là kia

CỤM 4 NGỮ PHÁP RẤT NGỮ PHÁP (2～3 câu)

- Ngữ pháp học như không học
  - ～に沿って — Dọc theo～
  - ～をめぐって — Xoay quanh vấn đề, câu chuyện
  - ～に相違ない — Chắc chắn, không sai là～＝に違いない
  - ～に答えて — Đáp lại～
  - ～にすぎない — không quá, chỉ cỡ～
  - ～に関わらず — Không liên quan～
  - ～にも関わらず — Mặc dù, đến cái đó cũng không liên quan
  - ～を問わず — Không liên quan, không hỏi đến～
  - ～も構わず — Bất chấp, cái đó cũng không quan tâm
  - ～をきっかけ＝を契機にして — Nhân cơ hội, khởi nguồn～
  - ～抜き・～を抜きにして — Rút ra, bỏ qua
  - ～に応じて — Ứng với～
  - ～というより — Nói là B thì đúng hơn là A
  - ～と言った — Nói là, ví dụ là～
  - ～というと・と言えば — Nếu mà nói là, nếu mà nói đến～
  - ～からいうと・からすると・から見ると — Xét từ, nếu mà nói từ
  - と言っても — Cho dầu nói là～
  - ～にほかならない — Chính là nó, không khác ngoài nó
  - ～かどうかは～にかかってる — Có hay không thì. còn phụ thuộc vào～
  - ～に止まらず — Không dừng lại ở～ mà còn
  - ～難い＝にくい — Khó làm～
  - ～ずに済む — Không làm cũng được
  - ～得る — Có thể～
  - ～を～として — Lấy を làm と
  - ～さえ～ば — Chỉ cần ～ là đủ
  - ～も～ば～も — Có cái này cũng có cái kia
  - ～の下で — Dưới sự
  - ～に至って — Đến～
  - ～において — Ở tại trong
  - ～にとって — Đối với để đưa ra quan điểm
  - ～に対して — Đối với
  - ～によって — Tùy theo, dựa vào
  - ～に向けて — Hướng tới, dành cho
- Ngữ pháp còn lại
  - ながらも — Mặc dù～
  - ～にかけては — Xét về mặt ～ thì là nhất
  - ～ならともかく — Khoan hãy bàn tới
  - ～にしては — Mặc dù, nhưng (đằng sau trái với thường thức)
  - ～っぱなし＝たまま — Giữ nguyên suốt
  - ～きり — Chỉ～
  - ～抜く — Làm đến cùng
  - ～マイ＝ません＝ね＝ぬ＝ざる＝ずに — Không～ （ phủ đinh)
  - ～かねる — Không thể～
  - ～かねない — Có thể～
  - ～のみ・のみならず — Chỉ/ không chỉ～
  - ぶりに — Đã lâu rồi mới lại v
  - ～おきに — Cách nhật, cứ mỗi～